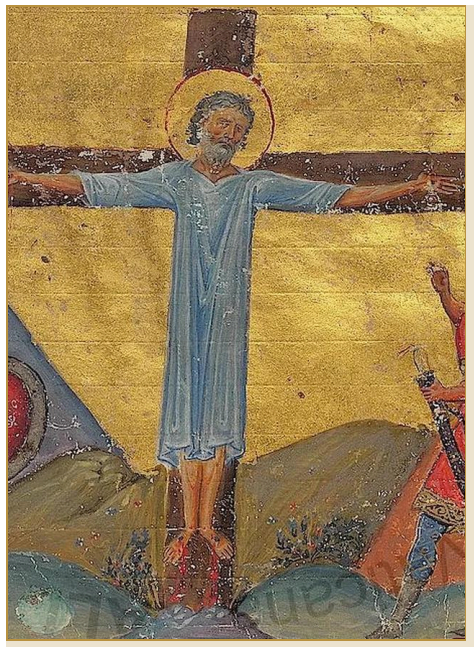




KẾ VỊ TÔNG ĐỒ

*từ Thánh Anrê, Đấng được gọi đầu tiên, qua Tòa Thượng phụ
Đại kết Constantinopolis, cho đến ngày nay*

trong dòng kế vị

ĐỨC GIÁM MỤC

GARLAND F. BYERS, JR., J.D., D.D.

Giám mục cho muôn dân, theo sứ mạng tông đồ



1. THÁNH ANRÊ, Đấng được gọi đầu tiên, Tông đồ và Tử đạo^{CO}

được Chúa Kitô kêu gọi khoảng năm 30 sau Công nguyên

*được nêu tên trong Kinh Thánh: người đầu tiên đi theo Chúa Kitô, người đã dẫn người anh em của mình là Simôn
Phêrô đến với Ngài (Giăng 1:40–42); được kể tên trong Nhóm Mười Hai (Ma-thi-ơ 10:2)*

Dòng kế vị tông đồ này trải dài từ Tông đồ Anrê, khoảng năm 30 sau Công nguyên, cho đến ngày nay, tức là 1.996 năm tính đến năm 2026.

Dòng kế vị từ Thánh Anrê đến Germanus V, Thượng phụ Đại kết, theo danh sách các giám mục và thượng phụ do Tòa Thượng phụ Đại kết Constantinopolis lưu giữ: chính là danh sách mà Tòa Thượng phụ Đại kết dựa vào để truy nguyên sự kế vị tông đồ của chính mình đến Thánh Anrê, Đấng được gọi đầu tiên.

Việc tấn phong vào chức vụ giám mục đã được trao truyền từ vị này sang vị kế tiếp, qua các Giáo hội được nêu tên dưới đây.

Một số giám mục trong dòng kế vị này cũng được tôn kính là thánh. Các dấu hiệu bên cạnh tên các ngài chỉ liên quan đến sự thánh thiện của đời sống. Các dấu hiệu ấy không liên quan gì đến tính hữu hiệu của bất cứ cuộc tấn phong nào: mỗi giám mục được liệt kê đều giữ vị trí của mình trong dòng kế vị như nhau, dù có được tôn kính là thánh hay không.

Th. Thánh: người được một Giáo hội công khai tôn kính là đã sống một đời thánh thiện anh hùng và nay đang ở cùng Đức Chúa Trời, và được Giáo hội ấy ghi nhớ trong lịch phụng vụ của mình. Trong Giáo hội sơ khai, các thánh được công

nhận qua sự tung hô của các tín hữu và các giám mục của họ; về sau, qua việc tuyên thánh chính thức trong Giáo hội Công giáo Rôma và việc tôn vinh hiển thánh trong Giáo hội Chính Thống.

- Cp.** Chân phước: trong Giáo hội Công giáo Rôma, người đã được phong chân phước, là bước chính thức đi trước việc tuyên thánh.
- C** Được Giáo hội Công giáo Rôma tôn kính là thánh hoặc chân phước.
- O** Được Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.
- CO** Được cả Giáo hội Công giáo Rôma lẫn Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

Màu đỏ Tử đạo: người đã hiến mạng sống vì đức tin.

Các Giáo hội không phải lúc nào cũng nhất trí về việc ai là thánh. Một Giáo hội có thể tôn kính một người mà Giáo hội khác không tôn kính, và các dấu hiệu cho biết Giáo hội nào tôn kính mỗi vị.

CONSTANTINOPOLIS

Tòa Byzantium, về sau là Constantinopolis, nhận Thánh Anrê, Đấng được gọi đầu tiên, là đấng sáng lập. Các giám mục và thượng phụ từ Thánh Stakhy, người được Thánh Anrê truyền chức, cho đến Germanus V, là vị thượng phụ mà dưới thời ngài, Kristofor Kisi đã được tấn phong làm giám mục của Tòa Thượng phụ Đại kết năm 1916.

2. Th. Stakhy ^{CO}	38
3. Onesimus	54
4. Polycarp I	69
5. Plutarch	89
6. Sedecion	105
7. Diogenes	114
8. Eleutherius	129
9. Felix	136
10. Polycarp II	141
11. Athenodorus	144
12. Euzois	148
13. Laurence	154
14. Alypius	166
15. Pertinax	169
16. Olympianus	187

17. Mark I	198
18. Philadelphus	211
19. Cyriacus I	214
20. Castinus	230
21. Eugenius I	237
22. Titus	242
23. Dometius	272
24. Rufinus I	284
25. Probus	293
26. Th. Metrophanes ^{CO}	306
27. Th. Alexander ^{CO}	314
28. Th. Phaolô I ^{CO} Tử đạo	337
29. Eusebius	339
30. Macedonius I	342
31. Eudoxius	360
32. Evagrius	370
33. Demophilus	370
34. Th. Grêgôriô Nazianzênô ^{CO}	379
35. Th. Nectarius ^{CO}	381
36. Th. Gioan Kim Khẩu ^{CO}	398
37. Arsacius	404

38. Th. Atticus ^{CO}	406
39. Sisinnius I	426
40. Nestorius	428
41. Maximian	431
42. Th. Proclus ^{CO}	434
43. Th. Flavian ^{CO} <i>Tử đạo</i>	446
44. Th. Anatolius ^{CO}	449
45. Th. Gennadius I ^{CO}	458
46. Acacius	472
47. Fravitta	489
48. Euphemius	490
49. Macedonius II	496
50. Timothy I	511
51. Gioan II	518
52. Epiphanius	520
53. Anthimus I	535
54. Th. Menas ^{CO}	536
55. Th. Eutychius ^{CO}	552
56. Gioan III	565
57. Th. John IV ^{CO}	582
58. Cyriacus II	596
59. Thomas I	607
60. Sergius I	610
61. Pyrrhus	638
62. Phaolô II	641
63. Peter	654
64. Thomas II	667
65. Gioan V	669
66. Constantine I	675
67. Têôđôrô I	677
68. George I	679
69. Phaolô III	688
70. Callinicus I	693
71. Cyrus	706

72. Gioan VI	712
73. Th. Germanus I ^{CO}	715
74. Anastasius	730
75. Constantine II	754
76. Nicetas I	766
77. Th. Paul IV ^{CO}	780
78. Th. Tarasius ^{CO}	784
79. Th. Nicephorus I ^{CO}	806
80. Theodotus I	815
81. Anthony I	821
82. Gioan VII	837
83. Th. Methodius I ^{CO}	843
84. Th. Ignatius ^{CO}	847
85. Th. Photius ^O	858
86. Stephen I	886
87. Anthony II	893
88. Th. Nicôla I ^{CO}	901
89. Euthymius I	907
90. Stêphanô II	925
91. Tryphon	928
92. Theophylact	933
93. Polyeuctus	956
94. Basil I	970
95. Anthony III	974
96. Nicôla II	984
97. Sisinnius II	996
98. Th. Sergius II ^{CO}	1001
99. Th. Eustathius ^{CO}	1019
100. Alexius Stoudites	1025
101. Michael I Cerularius	1043
102. Th. Constantine III ^O	1059
103. Th. John VIII Xiphilinos ^O	1064
104. Th. Cosmas I ^O	1075
105. Eustratius Garidas	1081

106. Nicholas III Grammatikos	1084
107. Gioan IX	1111
108. Th. Leo [○]	1134
109. Th. Michael II [○]	1143
110. Cosmas II	1146
111. Nicôla IV	1147
112. Theodotus II	1151
113. Neophytus I	1154
114. Constantine IV	1154
115. Luke Chrysoberges	1157
116. Michael III	1170
117. Chariton	1178
118. Theodosius I	1179
119. Basil II Kamateros	1183
120. Nicetas II Mountanes	1186
121. Dositheus	1189
122. Leontius	1189
123. George II Xiphilinos	1191
124. John X Kamateros	1198
125. Michael IV Autoreianos	1208
126. Têôdôrô II	1213
127. Maximus II	1216
128. Manuel I	1217
129. Germanus II	1223
130. Methodius II	1240
131. Manuel II	1243
132. Th. Arsenius [○]	1254
133. Nicephorus II	1260
134. Germanus III	1265
135. Th. Joseph I [○]	1266
136. Gioan XI	1275
137. Gregory II	1283
138. Th. Athanasius I [○]	1289
139. Gioan XII	1294

140. Nephon I	1310
141. Gioan XIII	1315
142. Gerasimus I	1320
143. Isaias	1323
144. Gioan XIV	1334
145. Isidore I	1347
146. Th. Callistus I [○]	1350
147. Philotheus	1353
148. Macarius	1377
149. Nilus	1380
150. Antony IV	1389
151. Th. Callistus II [○]	1397
152. Matthew I	1397
153. Euthymius II	1410
154. Joseph II	1416
155. Metrophanes II	1440
156. Gregory III	1445
157. Athanasius II	1450
158. Gennadius II Scholarios	1454
159. Isidore II	1456
160. Joasaph I	1462
161. Mark II	1466
162. Symeon I	1466
163. Th. Dionysius I [○]	1466
164. Raphael I	1475
165. Th. Maximus III [○]	1476
166. Th. Nephon II [○]	1486
167. Maximus IV	1491
168. Joachim I	1498
169. Pachomius I	1503
170. Theoleptus I	1513
171. Th. Jeremias I [○]	1522
172. Joannicius I	1524
173. Dionysius II	1546

174. Joasaph II	1556	208. Neophytus IV	1688
175. Metrophanes III	1565	209. Gabriel III	1702
176. Jeremias II	1572	210. Neophytus V	1707
177. Pachomius II	1584	211. Cyprianus	1707
178. Theoleptus II	1585	212. Athanasius V	1709
179. Matthew II	1596	213. Cyril IV	1711
180. Gabriel I	1596	214. Cosmas III	1714
181. Theophanes I	1596	215. Jeremias III	1716
182. Meletius I	1597	216. Callinicus III	1726
183. Neophytus II	1602	217. Paisius II	1726
184. Raphael II	1603	218. Seraphim I	1733
185. Cyril I Lucaris	1612	219. Neophytus VI	1734
186. Timothy II	1612	220. Cyril V	1748
187. Grêgôriô IV	1623	221. Callinicus IV	1757
188. Anthimus II	1623	222. Seraphim II	1757
189. Cyril II Kontares	1633	223. Joannicius III	1761
190. Athanasius III Patellaros	1634	224. Samuel	1763
191. Neophytus III	1636	225. Meletius II	1768
192. Parthenius I	1639	226. Theodosius II	1769
193. Parthenius II	1644	227. Sophronius II	1774
194. Joannicius II	1646	228. Gabriel IV	1780
195. Cyril III	1652	229. Procopius	1785
196. Paisius I	1652	230. Neophytus VII	1789
197. Th. Parthenius III ^o <i>Tử đạo</i>	1656	231. Gerasimus III	1794
198. Gabriel II	1657	232. Th. Gregory V ^o <i>Tử đạo</i>	1797
199. Parthenius IV	1657	233. Callinicus V	1801
200. Dionysius III	1662	234. Jeremias IV	1809
201. Clement	1667	235. Cyril VI	1813
202. Methodius III	1668	236. Eugenius II	1821
203. Dionysius IV	1671	237. Anthimus III	1822
204. Gerasimus II	1673	238. Chrysanthus	1824
205. Athanasius IV	1679	239. Agathangelus	1826
206. James	1679	240. Constantius I	1830
207. Callinicus II	1688	241. Constantius II	1834

242. Grêgôriô VI	1835
243. Anthimus IV	1840
244. Anthimus V	1841
245. Germanus IV	1842
246. Meletius III	1845
247. Anthimus VI	1845
248. Cyril VII	1855
249. Joachim II	1860
250. Sophronius III	1863
251. Joachim III	1878
252. Joachim IV	1884
253. Dionysius V	1887
254. Neophytus VIII	1891
255. Anthimus VII	1895

256. Constantine V	1897
257. Germanus V	1913

ALBANIA VÀ HOA KỲ

Từ Kristofor Kisi, được tấn phong giám mục tại Constantinopolis năm 1916 và về sau là Tổng Giám mục Albania, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình. Cùng với Giám mục Hierotheos, đại diện (exarch) của Tòa Thượng phụ Đại kết, Kisi đã tấn phong Theofan (Fan) Noli tại Korçë năm 1923.

258. Kristofor Kisi	1916
259. Theofan (Fan) Noli	1923
260. William Henry Francis Brothers	1934
261. Joseph John Skureth	1966
262. Nils Bertil Alexander Persson	1989
263. Samuel Guido, Jr.	2004

264.

GARLAND F. BYERS, JR.

2013



BÍ TÍCH TRUYỀN CHỨC THÁNH

Lễ phong chức

Ngày 17 tháng 8 năm 2008, qua việc đặt tay, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, Palmerton, Pennsylvania.

Tấn phong giám mục

Ngày 20 tháng 4 năm 2013, qua việc đặt tay trong cử hành Bí tích Thánh Thể, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, hôm ấy nhóm họp tại American Legion Post 16, Slatington, Pennsylvania.

Vị chủ phong

Đức Tổng Giám mục Samuel Guido, Jr.

Các vị phụ phong

PHỤC VỤ

Được tấn phong giám mục ngày 20 tháng 4 năm 2013, trong Lutheran Orthodox Church, Inc., nơi về sau ngài đã phục vụ với tư cách Tổng Giám mục Giáo phận Western North Carolina. Đức Giám mục Byers không còn liên kết với tổ chức ấy.

Tiến sĩ Thần học (*honoris causa*), do Lutheran Orthodox Church, Inc. trao tặng ngày 20 tháng 4 năm 2013.

Giám mục Bradley A. Varvil
Giám mục Michael Byus
Giám mục James Thompson

*Các chứng thư phong chức và tấn phong giám mục, cùng với
hình ảnh lễ tấn phong, được trình bày trên trang [Về Đức](#)*

[Giám mục](#).



Mọi câu Kinh Thánh tiếng Việt trên trang này được trích từ bản *Kinh Thánh* 1934 (bản dịch của William Cadman và các cộng sự), thuộc phạm vi công cộng. Văn bản: bible.org/vie1934. Chỉ trích dẫn từng đoạn; dấu chấm lửng (...) chỉ phần lược bỏ. Chỉ sửa vài chữ hoa bị lỗi mã hóa trong bản điện tử ấy (chẳng hạn “Ááy” thành “Ấy”); riêng Ma-thi-ơ 6:10, bị lỗi không đọc được trong bản ấy, được lấy từ một bản sao khác của cùng bản Kinh Thánh 1934.

Cuộc đóng đinh Thánh Anrê, tiểu họa trong sách Menologion của Basil II, Constantinopolis, khoảng năm 1000 sau Công nguyên, Thư viện Vatican (Vat. gr. 1613). Lấy từ [Wikimedia Commons](#), public domain; đã cắt xén và đổi kích thước so với bản gốc.